

Số: /GPMT-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy Hyunwoo Vina tại Lô C7, KCN Bá Thiện II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Giấy xác nhận số 3185/GXN-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy Hyunwoo Vina của Công ty TNHH Hyunwoo Vina tại Lô C7, KCN Bá Thiện II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Xét đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy Hyunwoo Vina của Công ty TNHH Hyunwoo Vina tại Văn bản số 24/CV-HWVN ngày 24/6/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình

số 457/TTr-SNNMT ngày 31/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hyunwoo Vina, địa chỉ tại Lô C7, KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Cơ sở Nhà máy Hyunwoo Vina tại xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Hyunwoo Vina.

1.2. Địa điểm hoạt động cơ sở: Lô C7, KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH mã số doanh nghiệp 2500602983 đăng ký lần đầu ngày 29/8/2019 và đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08/5/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 03 năm 2024; Giấy chứng nhận đầu tư số 5420777736 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/05/2018, Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13/11/2020.

1.4. Mã số thuế: 2500602983.

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất bảng mạch PCB của màn hình tivi, hệ thống điện tử tự động cho ô tô và sản phẩm điện tử khác.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Phạm vi: Cơ sở Nhà máy Hyunwoo Vina của Công ty TNHH Hyunwoo Vina có tổng diện tích 38.550,9 m² tại Lô C7, KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ.

- Quy mô của Cơ sở: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*). Cơ sở nhóm I (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường*).

- Công suất sản xuất của Cơ sở: Sản xuất bảng mạch PCB (bao gồm bảng mạch 1 lớp, 2 lớp, nhiều lớp) của màn hình tivi và hệ thống điện tử tự động cho ô tô và sản phẩm điện tử khác với quy mô 105.336.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất bảng mạch PCB nhiều lớp tại nhà máy được trình bày như sau:

Nguyên liệu đầu vào → Cắt → Khắc lớp bên → Kiểm tra AOI → ép lớp bên ngoài → Khoan → Mạ đồng → Tách lớp bên → Phát triển lớp bên ngoài → Khắc lớp bên ngoài → Tách lớp bên ngoài → Kiểm tra AOI lớp ngoài → Chuẩn bị xử lý PRS → In PRS → Tách PRS → Mạ Ni + Mạ Vàng → Router → Kiểm tra BBT → Kiểm tra cuối → Kiểm tra đầu ra → Đóng gói.

- Quy trình công nghệ sản xuất bảng mạch PCB 1 lớp và 2 lớp tại nhà máy được trình bày như sau:

Nguyên liệu đầu vào → Cắt → Khoan → Mạ đồng → Tách lớp tầng ngoài → Phát triển lớp tầng ngoài → Khắc lớp tầng ngoài → Tách lớp tầng ngoài → Kiểm tra AOI tầng ngoài → Chuẩn bị xử lý PRS → In PRS → Tách PRS → Mạ Ni + Mạ Vàng → Router → Kiểm tra BBT → Kiểm tra cuối → Kiểm tra đầu ra → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hyunwoo Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hyunwoo Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy xác nhận số 3185/GXN-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- Các sở, ngành: NNMT, XD, Công thương, Tài chính;
- Ban Quản lý các KCN;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Bình Xuyên;
- UBND xã Bình Xuyên;
- Trung tâm TTCB (Cổng TTĐT) đăng tải;
- Công ty TNHH Hyunwoo Vina;
- Lưu: VT, NN2.(ĐDH)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (*Do nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi xử lý sơ bộ tại Cơ sở được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Bá Thiện II để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường theo Hợp đồng cho thuê lại đất số 18/2018/PKD/HĐTD-HYUNWOOVINA*).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý nước thải

a) *Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt*: Nước thải sinh hoạt: từ hoạt động sinh hoạt và nấu ăn của cán bộ công nhân viên tại cơ sở được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy với công suất thiết kế 120 m³/ngày đêm sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bá Thiện II.

b) *Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất*: Nước thải sản xuất: từ hoạt động sản xuất, quá trình tẩy rửa nguyên liệu, sản phẩm, vệ sinh bề mặt được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy với công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bá Thiện II.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) *Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày đêm*:

- Tóm tắt quy trình xử lý: (Nước thải nhà vệ sinh → Bể phốt) + (Nước thải bếp ăn → Bể tách dầu mỡ) → Bể điều hoà → Bể phản ứng số 1,2,3 → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể cân bằng pH → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Bá Thiện II.

- Công suất thiết kế 120 m³/ ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Al₂(SO₄)₃, Ca(OH)₂, polymer, cacbon, NaOCl, Na₂S, FeCl₂, NaOH.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất công suất 800 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình xử lý: (Nước thải có tính axit → Bể chứa nước thải axit) + (Nước thải có tính kiềm → Bể chứa nước thải kiềm) → Bể chứa nước thải nồng độ cao → Bể phản ứng nước thải nồng độ cao → Bể điều hòa → Bể phản ứng số 1, 2, 3 → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH → Hệ thống nước thải chung của KCN Bá Thiện II.

- Công suất thiết kế 800 m³/ ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Al₂(SO₄)₃, Ca(OH)₂, polymer, cacbon, NaOCl, Na₂S, FeCl₂, NaOH, Ca(OH)₂.

- Hóa chất sử dụng: NaClO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thiết lập các nội quy, quy định khi làm việc vận hành hệ thống xử lý nước thải. Yêu cầu cán bộ phụ trách vận hành hệ thống thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để phòng ngừa, ứng phó sự cố của máy móc thiết bị và các sự cố tai nạn lao động.

- Thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ, chập điện.

- Trường hợp nước thải vượt giới hạn cho phép: Người vận hành kiểm tra quy trình vận hành, các thiết bị của hệ thống để xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố; nước thải được bơm quay vòng về bể thu gom hoặc bể điều hòa để xử lý lại.

- Trong trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển nước thải đi xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Tạm dừng hoạt động để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 120 m³/ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 800 m³/ngày đêm của Công ty đã được xây dựng và hoàn thành đi vào hoạt động năm 2021 và đã được cấp Giấy xác nhận số 3185/GXN-UBND ngày 22/11/2021, Công ty không thay đổi về công suất và công nghệ của hệ thống xử lý nước thải. Căn cứ quy định tại Điểm g Khoản 1 và Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi

thoát vào Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập chung của Khu công nghiệp Bá Thiện II.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Nghiêm túc chấp hành các quyết định và yêu cầu bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định trong quá trình hoạt động.

3.5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh bụi, khí thải tại Cơ sở từ các nguồn sau:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ vàng và Niken số 1.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ vàng và Niken số 2.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 800m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn ROUTER.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn CNC số 1.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn CNC số 2.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn CNC số 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí, phương thức xả khí thải, chất lượng khí thải

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khí thải tại hệ thống xử lý khí thải 72.000 m³/h số 1.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khí thải tại hệ thống xử lý khí thải 72.000 m³/h số 2.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khí thải tại hệ thống xử lý khí thải 72.000 m³/h số 3.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khí thải tại hệ thống xử lý khí thải 18.000 m³/h số 4.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý bụi cyclon 4.200 m³/h số 1.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý bụi cyclon 4.200 m³/h số 2.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý bụi cyclon 4.200 m³/h số 3.
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý bụi cyclon 6.600 m³/h số 4.

2.2. Vị trí xả khí thải

TT	Ký hiệu	Vị trí cửa xả	Tọa độ
1	Vị trí 1	Ống khí thải tại hệ thống xử lý khí thải 72.000 m ³ /h số 1	X:2360540, Y:570475
2	Vị trí 2	ống khí thải tại hệ thống xử lý khí thải 72.000 m ³ /h số 2	X:2360538, Y:570487
3	Vị trí 3	ống khí thải tại hệ thống xử lý khí thải 72.000 m ³ /h số 3	X:2360544, Y:570593
4	Vị trí 4	ống khí thải tại hệ thống xử lý khí thải 18.000 m ³ /h số 4	X:2360542, Y:570595
5	Vị trí 5	ống thải tại hệ thống xử lý bụi cyclon 4.200 m ³ /h số 1	X:2360623, Y:570452
6	Vị trí 6	ống thải tại hệ thống xử lý bụi cyclon 4.200 m ³ /h số 2	X:2360592, Y:570625
7	Vị trí 7	ống thải tại hệ thống xử lý bụi cyclon 4.200 m ³ /h số 3	X:2360592, Y:570625
8	Vị trí 8	ống thải tại hệ thống xử lý bụi cyclon 6.600 m ³ /h số 4	X:2360561, Y:570625

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 253.200 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

a) Từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, Kp = 1 và Kv = 0,8, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị GH cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp =1, Kv = 0,8	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	03 hệ thống xử lý khí thải 72.000 m³/giờ và hệ thống xử lý khí thải 18.000 m³/giờ				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	3 tháng/lần	
2	Hơi Cu	mg/Nm³	10		
3	Hơi H₂SO₄ tính theo SO₃	mg/Nm³	40		
4	Bụi tổng	mg/Nm³	180		
II	03 hệ thống xử lý bụi cyclon 4.200 m³/h và hệ thống xử lý bụi cyclon 6.600 m³/giờ				định tại

1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	<i>khoản 2 Điều 98 NĐ số 08/2022/ NĐ-CP)</i>
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

b) Từ ngày 01/01/2032 đến ngày giấy phép môi trường này hết hiệu lực:
Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải từ công đoạn mạ đồng được thu về 47 chụp hút có kích thước từ 60 – 500mm (trong đó có 2 chụp hút 60mm, 9 chụp hút 90mm, 10 chụp hút 110mm, 23 chụp hút 160mm, 1 chụp hút 200mm, 2 chụp hút 500mm) sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 72.000 m³/h bằng đường ống PVC dài tổng cộng 242m.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ vàng được thu về 9 chụp hút có kích thước từ 110 – 500mm (trong đó có 4 chụp hút 110mm, 5 chụp hút 500mm) sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 72.000 m³/h bằng đường ống PVC dài tổng cộng 276m.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken được thu về 9 chụp hút có kích thước từ 160 – 500mm (trong đó có 4 chụp hút 160mm, 5 chụp hút 500mm) sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 72.000 m³/h bằng đường ống PVC dài tổng cộng 258m.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ trạm XLNT công suất 800 m³/ngày đêm được thu về 4 chụp hút có kích thước từ 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m³/h bằng đường ống PVC 150 dài tổng cộng 42m.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn Router phía Tây Bắc nhà xưởng được thu về 5 chụp hút có kích thước 60 – 160mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 4.200 m³/h bằng đường ống PVC dài tổng cộng 138,5m.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ các máy móc công đoạn xén tia được thu về 7 chụp hút có kích thước từ 110 – 250mm (trong đó có 4 chụp hút 110mm, 3 chụp hút 250mm), sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 4.200 m³/h bằng đường ống PVC dài tổng cộng 36m.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy móc CNC khu vực trung tâm nhà xưởng được thu về 6 chụp hút có kích thước từ 60 – 200mm (trong đó có 2 chụp hút 60mm, 4 chụp hút 200mm), sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 4.200 m³/h bằng đường ống PVC dài tổng cộng 70,5m.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy móc CNC khu vực phía Đông nhà xưởng thu về 8 chụp hút có kích thước từ 60 – 250mm (trong đó có 3 chụp hút 60mm, 5 chụp hút 250mm), sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 6.600 m³/h bằng đường ống PVC dài tổng cộng 168m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình sản xuất → Tháp hấp thụ (bổ sung NaOH) → Khí thải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 72.000 m³/h

- Hóa chất: NaOH

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập chung công suất 800m³/ngày đêm → Tháp hấp thụ (bổ sung NaOH) → Khí thải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/h

- Hóa chất: NaOH

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi: Bụi từ quá trình sản xuất → Chụp hút/ống hút → Quạt hút → Cyclon → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 03 hệ thống xử lý với công suất 4.200 m³/h và 01 hệ thống xử lý bụi cyclon với công suất 6.600 m³/h.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như máy bơm, quạt hút. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động hệ thống sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Đối với 03 hệ thống tháp hấp thụ xử lý khí thải từ quá trình mạ

bằng NaOH với công suất 72.000 m³/h và 01 hệ thống tháp hấp thụ xử lý mùi khu vực xử lý nước thải công suất 18.000 m³/h.

Cơ sở đã xây dựng và hoàn thành đi vào hoạt động năm 2021 và đã được cấp Giấy xác nhận số 3185/GXN-UBND ngày 22/11/2021, Công ty không thay đổi về công suất và công nghệ của hệ thống xử lý khí thải. Căn cứ quy định tại Điểm g Khoản 1 và Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, công trình xử lý khí thải của Công ty không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

2.2. Đối với 03 hệ thống xử lý với công suất 4.200 m³/h và 01 hệ thống xử lý bụi cyclon với công suất 6.600 m³/h:

- *Thời gian vận hành thử nghiệm:* Từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường).

- *Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:* 03 hệ thống xử lý với công suất 4.200 m³/h và 01 hệ thống xử lý bụi cyclon với công suất 6.600 m³/h.

- *Vị trí lấy mẫu:* Tại ống thoát khí thải sau xử lý của các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải cần phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định (tọa độ vị trí lấy mẫu cụ thể theo Mục 2.2 Phần A Phụ lục này).

- *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung cấp phép tại Mục 2.5 Phần A Phụ lục này.

- *Tần suất lấy mẫu:* Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức các công trình xử lý bụi, khí thải; đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trồng cây xanh, định kỳ vệ sinh công nghiệp, phun nước rửa đường nội bộ... đảm bảo hạn chế phát tán bụi, khí thải, mùi hôi ảnh hưởng đến môi

trường xung quanh.

3.5. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

Cơ sở Nhà máy Hyunwoo Vina không thuộc đối tượng phải xin cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép.
- Định kỳ bảo dưỡng thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bột CNC (Chất thải từ quá trình cắt bản mạch)	19 02 06	Rắn	NH	66,4
Tổng					66,4

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	18 01 03	Lỏng	KS	22
2	Nước thải từ quá trình mạ điện(DD Niken)	07 02 03	Lỏng	KS	72,4
3	Dung dịch axit thải (Dung dịch HNO ₃)	07 02 03	Lỏng	KS	21,7
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	12 06 05	Rắn	KS	1.401,8
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	105,4
6	Dung dịch tẩy rửa thải có chứa thành phần nguy hại	07 02 03	Lỏng	KS	294
Tổng					1.917,3

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 167,8 tấn/năm. Thành phần bao gồm: Giấy, bìa carton, bao bì nylon thải, lõi màng dính thải, ...

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 14 tấn/năm, thành phần gồm: Chất hữu cơ dễ phân hủy (thức ăn thừa và vỏ hoa quả), giấy phế thải và các loại phế thải, bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu lưu chứa trong nhà: 01 khu lưu chứa có diện tích 60m²;
- Thiết kế, cấu tạo:
 - Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích xây dựng 60 m². Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; rãnh và hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.
 - Phương án xử lý chất thải: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển chất thải đi xử lý theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:
 - + Diện tích khu vực lưu chứa: 01 khu lưu chứa có tổng diện tích 120m².
 - + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có biển hiệu đầy đủ theo quy định.
 - Phương án xử lý chất thải: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển chất thải đi xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Kho lưu trữ chất thải sinh hoạt với diện tích là 60 m².
 - + Thiết kế cấu tạo: Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có biển hiệu đầy đủ theo quy định.
 - Phương án xử lý chất thải: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển chất thải đi xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.